

Số: .../.../QB-THPT TL

Cu Chi, ngày 28 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ
01/10/2021 đến 31/12/2021 của trường THPT Trung Lập

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

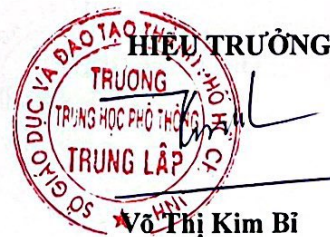
Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 của trường THPT Trung Lập theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT



BIÊN BẢN

Về việc niêm yết bản công khai tài chính công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 của trường THPT Trung Lập

Hôm nay, vào lúc 11 giờ 00 phút, ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại văn phòng trường THPT Trung Lập tiến hành thực hiện công khai niêm yết công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021.

I/ Thành phần gồm:

- Bà Võ Thị Kim Bi – Hiệu trưởng
- Bà Nguyễn Thị Phương – Chủ tịch công đoàn
- Ông Nguyễn Văn Sô – Trưởng ban thanh tra nhân dân
- Bà Đoàn Thị Thanh Tuyền – Kế toán

II/ Nội dung:

Tiến hành thực hiện niêm yết bản công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021 với nội dung như sau:

- Thời gian bắt đầu kể từ ngày 28/02/2022 đến 27/03/2022
- Địa điểm niêm yết: Phòng hội đồng trường

Thực hiện công khai niêm yết bản công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021 kết thúc vào lúc 10 giờ 45' cùng ngày.

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Nguyễn Thị Phương

KẾ TOÁN



Đoàn Thị Thanh Tuyền



HIỆU TRƯỞNG
Võ Thị Kim Bi

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Văn Sô

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP
Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-THPTTL ngày 22/1/2022 của Trường THPT TRUNG LẬP)
Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	38.544.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ	38.544.000	
2.1	Học phí	17.600.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	20.944.000	
2.3	Căn tin	-	
2.4	Giữ xe	-	
2.5			
2.6			
2.7			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	-	
3.1	Phí - lệ phí		
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	3.000.000	
3.2.2	Căn tin	-	
3.2.3	Giữ xe	-	
3.2.4			
3.2.5			
3.2.6			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	35.544.000	
1	Phí - lệ phí		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	35.544.000	
2.1	Học phí	17.600.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	17.944.000	
2.3	Căn tin	-	
2.4	Giữ xe	-	
2.5		-	
2.6		-	
2.7			
3	Thu viện trợ, tài trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)	-	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	-	

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



Võ Thị Kim Bử

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-THPTTL ngày 21/10/2021 của Trường THPT Trung Lập)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	38.544.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	38.544.000	
	Học phí	17.600.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	20.944.000	
	Căn tin	0	
	Giữ xe	0	
3	Thu sự nghiệp khác	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	399.172.318	0
1.1	Chi học phí công lập	150.126.750	0
	Chi phí mua sắm, sửa chữa CSVC cho hoạt động giảng dạy và học tập	150.126.750	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	180.145.568	0
	Chi trả tiền cho GV giảng dạy trực tiếp, mua sắm cơ sở vật chất	180.145.568	
	hoạt động phục vụ cho Buổi 02		
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	68.900.000	0
	40%Trích nguồn CCTL	27.568.000	
	60%Trích quỹ phát triển sự nghiệp	41.332.000	
	Nộp thuế	0	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	
1.5	Hoạt động sự nghiệp khác	0	
C	Số thu nộp NSNN	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.401.164.459	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.948.006.176	
6001	Lương theo ngạch, bậc	691.246.377	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	11.927.820	
6000	Tiền lương	703.174.197	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	13.612.502	
6105	Phụ cấp làm đêm , làm thêm giờ		



6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	192.147.732
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.028.500
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	10.665.667
6149	Phụ cấp khác	660.000
6100	Phụ cấp lương	218.114.401
6201	Thưởng thường xuyên	11.920.000
6200	Tiền thưởng	11.920.000
6299	Chi khác	627.000
6250	Phúc lợi tập thể	627.000
6301	Bảo hiểm xã hội	127.065.372
6302	Bảo hiểm Y tế	21.782.636
6303	Kinh phí công đoàn	19.233.879
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7.260.878
6300	Các khoản đóng góp	175.342.765
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	416.148.485
6449	Chi khác	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	416.148.485
6501	Tiền điện	13.262.665
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.280.000
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	18.542.665
6551	Văn phòng phẩm	28.461.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.700.000
6599	Vật tư văn phòng phẩm	13.146.000
6550	Vật tư văn phòng	44.307.000
6601	Cước phí điện thoại	338.991
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet	2.907.850
6606	Tuyên truyền	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện..	6.226.100
6618	Khoản điện thoại	2.000.000
6649	Khác	1.826.000
6600	Thông tin, tuyên truyền liên lạc	13.298.941
6699	Chi phí khác	
6650	Hội nghị	0
6704	Khoản công tác phí	7.400.000
6700	Công tác phí	7.400.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	700.000
6757	Thuê lao động trong nước	
6799	Chi phí thuê mướn khác	2.200.000
6750	Chi phí thuê mướn	2.900.000
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.109.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.109.000
7001	Chi mua hàng hóa vật tư	
7004	Trang phục, đồng phục	11.900.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
7049	Chi khác	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.900.000
7053	Mua bảo trì, phần mềm công nghệ	2.000.000
7050	Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000
7756	Chi các khoản phí, lệ phí	1.181.400
7799	Chi các khoản khác	
7750	Chi các khoản phí, lệ phí	1.181.400

AO TH
RƯỜNG
HỌC PHỐT
HUNG L
25 ★

7854	Chi thanh toán các DV công cộng, Vật tư VP. Phụ cấp cấp ủy...	28.608.000	
7850	Chi cho Công tác Đảng	28.608.000	
7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ DP ổn định thu nhập	3.467.904	
7952	Chi lập quỹ PL	221.945.858	
7953	Chi lập quỹ Khen thưởng	17.339.520	
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN	34.679.040	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị	277.432.322	
1.2	Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)	37.506.736	
6001	Lương theo ngạch, bậc	11.150.890	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	171.108	
6000	Tiền lương	11.321.998	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	220.500	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	180.088	
6100	Phụ cấp lương	400.588	
6301	Bảo hiểm xã hội	19.537.643	
6302	Bảo hiểm Y tế	3.349.310	
6303	Kinh phí công đoàn	2.232.873	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	664.324	
6300	Các khoản đóng góp	25.784.150	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	799.455.465	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	124.944.537	
6157	Hỗ trợ CP HT học sinh		
6100	Phụ cấp lương	124.944.537	
6301	Bảo hiểm xã hội	21.865.303	
6302	Bảo hiểm Y tế	3.748.337	
6303	Kinh phí công đoàn	3.319.020	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.249.445	
6300	Các khoản đóng góp	30.182.105	
6449	Chi khác (trợ cấp vùng sâu)	109.200.000	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	109.200.000	
6551	Văn phòng phẩm		
6550	Vật tư văn phòng		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển		
6750	Chi phí thuê mướn		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	495.935.113	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản, phục vụ công tác chuyên môn...	495.935.113	
7004	Trang phục, đồng phục, bảo hộ lao động		
7049	Chi khác	649.710	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	649.710	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục	38.544.000	
7750	Chi khác	38.544.000	
8049	Chi hỗ trợ khác		
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	
1.3	Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)	1.616.196.082	
6001	Lương theo ngạch, bậc	148.831.887	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.589.048	
6000	Tiền lương	151.420.935	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		

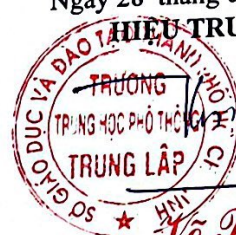


HAI

HAI

6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0
6101	Phụ cấp chức vụ	2.929.500
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	44.463.938
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	238.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.263.062
6100	Phụ cấp lương	49.894.500
6301	Bảo hiểm xã hội	9.865.916
6302	Bảo hiểm Y tế	1.691.299
6303	Kinh phí công đoàn	2.217.940
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.015.879
6300	Các khoản đóng góp	14.791.034
6449	Chi khác (Thu nhập tăng thêm quý)	1.400.089.613
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.400.089.613

Ngày 28 tháng 02 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Võ Thị Kim Bì